

Số: /SXD-CCGD

Tuyên Quang, ngày tháng 02 năm 2020

V/v hướng dẫn xác định và quản lý
chi phí đầu tư xây dựng trên địa
bàn tỉnh

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;
- Các chủ đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định ca máy và thiết bị thi công xây dựng; Thông tư số 13/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng quy định việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình xây dựng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng; Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng; Thông tư số 17/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình.

Căn cứ văn bản số 388/UBND-ĐT XD ngày 20/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

Trong thời gian chờ khảo sát, thu thập thông tin làm cơ sở để xác định, công bố đơn giá nhân công, giá ca máy, thiết bị thi công và xây dựng bộ đơn giá theo các quy định mới, để đảm bảo tiến độ triển khai các dự án, Sở Xây dựng hướng dẫn tạm thời một số nội dung liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà

nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh, được áp dụng kể từ ngày 15/02/2020, như sau:

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP và Thông tư số 09/2019/TT-BXD.

2. Về đo bóc khối lượng xây dựng công trình làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh: Áp dụng theo Thông tư số 17/2019/TT-BXD.

3. Về áp dụng định mức:

- Đối với các công tác xây dựng: Áp dụng định mức ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD;

- Xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng: Áp dụng theo Thông tư số 16/2019/TT-BXD;

4. Về xác định giá, đơn giá xây dựng công trình: Chủ đầu tư tổ chức xác định đơn giá xây dựng chi tiết của công trình làm cơ sở xác định dự toán xây dựng, tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trong thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh chưa ban hành bộ đơn giá xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, giá thuê máy móc thiết bị thi công xây dựng theo các quy định mới thì việc xác định đơn giá xây dựng chi tiết của công trình tạm thời được thực hiện theo nguyên tắc sau: Đơn giá cho các công tác xây dựng của công trình được xác định trên cơ sở định mức xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD. Phương pháp xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP và Điều 18 Thông tư số 09/2019/TT-BXD.

Trong đó:

+ Giá vật liệu xây dựng áp dụng theo công bố của liên Sở: Xây dựng - Tài chính hoặc giá thị trường. Phương pháp xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 Thông tư số 09/2019/TT-BXD;

+ Đơn giá nhân công xây dựng: Áp dụng theo đơn giá nhân công trong Phụ lục kèm theo văn bản này (*Đơn giá nhân công trong Phụ lục được xác định trên cơ sở đơn giá nhân công theo Hướng dẫn số 189/SXD-KT&VLXD ngày 22/3/2017 của Sở Xây dựng và có điều chỉnh lại nhóm, hệ số cấp bậc theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD*);

+ Giá ca máy và thiết bị thi công: Áp dụng theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019.

5. Về xử lý chuyển tiếp: Các chủ đầu tư căn cứ theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ và các điều, khoản xử lý chuyển tiếp được quy định trong các Thông tư có liên quan của Bộ Xây dựng để báo cáo cơ quan chuyên môn về xây dựng, trình người quyết định đầu tư xem xét quyết định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; (Đề báo cáo)
- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Trang TTĐT của Sở;
- Lưu VT, CCGĐ.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Thắng

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Kèm theo văn bản số /SXD-CCGD ngày /02/2020 của Sở Xây dựng)

Mã	Tên nhân công	Đơn vị	Hệ số HiCB	Đơn giá nhân công trên địa bàn các huyện	Đơn giá nhân công trên địa bàn TP. Tuyên Quang
1	2	3	4	5	5
	Công nhân xây dựng - Nhóm 1, 2, 8, 9, 10				
N1107	Nhân công bậc 1,0/7	công	1	122.160	128.357
N1157	Nhân công bậc 1,5/7	công	1,09	133.154	139.909
N1207	Nhân công bậc 2,0/7	công	1,18	144.149	151.462
N1257	Nhân công bậc 2,5/7	công	1,285	156.975	164.939
N1307	Nhân công bậc 3,0/7	công	1,39	169.802	178.417
N1357	Nhân công bậc 3,5/7	công	1,52	185.683	195.103
N1407	Nhân công bậc 4,0/7	công	1,65	201.564	211.789
N1457	Nhân công bậc 4,5/7	công	1,795	219.277	230.401
N1507	Nhân công bậc 5,0/7	công	1,94	236.990	249.013
N1557	Nhân công bậc 5,5/7	công	2,12	258.979	272.117
N1607	Nhân công bậc 6,0/7	công	2,3	280.968	295.222
N1657	Nhân công bậc 6,5/7	công	2,505	306.010	321.535
N1707	Nhân công bậc 7,0/7	công	2,71	331.053	347.848
	Công nhân xây dựng - Nhóm 3, 4, 5, 6, 7, 11				
N11107	Nhân công bậc 1,0/7	công	1	137.462	144.436
N11157	Nhân công bậc 1,5/7	công	1,09	149.833	157.435
N11207	Nhân công bậc 2,0/7	công	1,18	162.205	170.434
N11257	Nhân công bậc 2,5/7	công	1,285	176.638	185.600
N11307	Nhân công bậc 3,0/7	công	1,39	191.072	200.765
N11357	Nhân công bậc 3,5/7	công	1,52	208.942	219.542
N11407	Nhân công bậc 4,0/7	công	1,65	226.812	238.319
N11457	Nhân công bậc 4,5/7	công	1,795	246.744	259.262

N11507	Nhân công bậc 5,0/7	công	1,94	266.676	280.205
N11557	Nhân công bậc 5,5/7	công	2,12	291.419	306.203
N11607	Nhân công bậc 6,0/7	công	2,3	316.162	332.202
N11657	Nhân công bậc 6,5/7	công	2,505	344.342	361.811
N11707	Nhân công bậc 7,0/7	công	2,71	372.522	391.420
	Kỹ sư				
NK108	Kỹ sư bậc 1,0/8	công	1	184.162	193.505
NK208	Kỹ sư bậc 2,0/8	công	1,13	208.103	218.661
NK308	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	1,26	232.044	243.816
NK408	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	1,4	257.827	270.907
NK508	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	1,53	281.768	296.063
NK608	Kỹ sư bậc 6,0/8	công	1,66	305.709	321.218
NK708	Kỹ sư bậc 7,0/8	công	1,79	329.650	346.374
NK808	Kỹ sư bậc 8,0/8	công	1,93	355.433	373.465
	Nghệ nhân				
NN102	Nghệ nhân 1,0/2	công	1	492.788	517.788
NN152	Nghệ nhân 2,0/2	công	1,08	530.635	557.555
	Lái xe nhóm 9				
NLX114	Lái xe bậc 1,0/4	công	1	196.447	206.414
NLX124	Lái xe bậc 2,0/4	công	1,18	231.808	243.568
NLX134	Lái xe bậc 3,0/4	công	1,4	275.026	288.979
NLX144	Lái xe bậc 4,0/4	công	1,65	324.138	340.582
	Lái xe nhóm 10				
NLX214	Lái xe bậc 1,0/4	công	1	233.866	245.731
NLX224	Lái xe bậc 2,0/4	công	1,18	275.962	289.962
NLX234	Lái xe bậc 3,0/4	công	1,4	327.413	344.023
NLX244	Lái xe bậc 4,0/4	công	1,65	385.879	405.455